

BỘ XÂY DỰNG
TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP



VIGLACERA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(TỔNG CÔNG TY VIGLACERA – CTCP)

QUÝ 3/2015

Tháng 11 năm 2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.202.621.403.764	6.283.529.724.671
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	719.991.241.210	1.026.375.030.780
111 1. Tiền		504.617.163.848	409.025.836.792
112 2. Các khoản tương đương tiền		215.374.077.362	617.349.193.988
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	35.276.157.632	141.649.094
123 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		35.276.157.632	141.649.094
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.686.259.237.538	1.461.473.123.059
131 1. Phải thu khách hàng	5	1.090.827.504.350	951.739.376.545
132 2. Trả trước cho người bán		190.021.319.661	166.378.759.737
135 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		2.448.756.747	2.100.000.000
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	6	498.645.436.437	436.702.820.683
137 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(96.210.811.290)	(96.058.719.361)
139 8. Tài sản thiếu chờ xử lý		527.031.633	610.885.455
140 IV. Hàng tồn kho	7	3.582.942.636.746	3.665.148.563.361
141 1. Hàng tồn kho		3.608.346.992.172	3.688.391.752.061
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(25.404.355.426)	(23.243.188.700)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		178.152.130.639	130.391.358.377
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	34.993.269.747	9.642.267.748
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		89.447.515.166	109.812.875.224
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		29.819.569.695	10.936.215.405
158 5. Tài sản ngắn hạn khác		23.891.776.031	-
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.250.858.478.966	6.026.216.628.481
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		10.859.933.850	9.894.012.252
216 6. Phải thu dài hạn khác	6	10.859.933.850	9.894.012.252
220 II. Tài sản cố định		3.017.842.345.102	3.014.239.549.333
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	2.865.210.519.629	2.872.140.523.797
222 - Nguyên giá		6.378.426.328.386	6.147.125.805.049
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(3.513.215.808.756)	(3.274.985.281.252)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	48.809.955.730	38.255.547.370
225 - Nguyên giá		66.961.551.147	53.601.261.750
226 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(18.151.595.417)	(15.345.714.380)
227 3. Tài sản cố định vô hình	11	103.821.869.743	103.843.478.166
228 - Nguyên giá		131.604.677.312	130.179.019.204
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(27.782.807.569)	(26.335.541.038)

100
T
C
C
10
11M

230	III. Bất động sản đầu tư	12	1.928.503.836.273	1.801.428.435.585
231	- Nguyên giá		2.262.366.761.887	2.090.534.986.568
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(333.862.925.614)	(289.106.550.983)
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		710.193.381.356	591.907.306.040
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	220.494.128.889	214.514.781.670
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		223.077.571.071	206.158.218.098
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.600.684.836	10.280.986.297
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(11.366.427.018)	(2.106.722.725)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		182.300.000	182.300.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		362.964.853.496	394.232.543.601
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	354.760.138.921	388.792.478.261
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		278.063.042	247.728.846
268	4. Tài sản dài hạn khác		3.080.470.805	-
269	5. Lợi thế thương mại		4.846.180.728	5.192.336.494
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>12.453.479.882.730</u>	<u>12.309.746.353.152</u>

12/03/15

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
		VND	VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		9.321.342.570.059	9.377.083.026.733
310 I. Nợ ngắn hạn		5.617.913.689.138	5.696.038.241.449
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	1.082.231.991.566	1.228.064.661.525
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		244.278.765.770	127.206.250.435
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	481.528.529.350	882.547.462.539
314 4. Phải trả người lao động		120.993.646.126	115.728.456.803
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.421.504.944.223	1.228.216.195.101
316 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		(19.490.816)	-
318 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	55.383.092.267	45.354.254.345
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	17	539.357.158.067	401.421.046.072
320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	1.365.561.217.807	1.514.928.290.350
321 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	283.241.401.357	150.941.592.457
322 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		23.852.433.421	1.630.031.822
330 II. Nợ dài hạn		3.703.428.880.921	3.681.044.785.284
333 3. Chi phí phải trả dài hạn		10.406.555.014	6.575.531.057
336 6. Doanh thu chưa thực hiện	18	2.660.743.060.008	2.570.313.470.240
337 7. Phải trả dài hạn khác	17	39.125.513.005	31.765.109.758
338 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	929.044.365.829	993.283.586.884
342 12. Dự phòng phải trả dài hạn	19	36.317.202.443	38.625.796.336
343 13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		27.792.184.622	40.481.291.009
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.132.137.312.671	2.932.663.326.419
410 I. Vốn chủ sở hữu	20	3.123.930.877.671	2.923.877.221.419
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.645.000.000.000	2.645.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.645.000.000.000	2.645.000.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		3.839.113.235	3.839.113.235
414 4. Vốn khác của chủ sở hữu		7.439.978.656	7.362.984.856
415 5. Cổ phiếu quỹ (*)		(149.876.239)	(148.162.639)
416 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(193.544.307.015)	(193.544.307.015)
418 8. Quỹ đầu tư phát triển		102.070.167.863	97.219.521.936
420 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		6.874.279.135	6.874.279.135
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		226.128.103.038	68.125.918.153
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		2.089.766.609	-
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		224.038.336.430	68.125.918.153
429 12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		326.273.418.998	289.147.873.758

= SI N G A T LI

430	II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	8.206.435.000	8.786.105.000
431	2. Nguồn kinh phí	8.206.435.000	8.786.105.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	12.453.479.882.730	12.309.746.353.152

Người lập biểu



Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2015

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

11/11/2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý 3 năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3 năm 2015 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	2.214.328.287.902	5.910.894.596.935
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	35.840.508.010	109.447.717.611
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	2.178.487.779.892	5.801.446.879.324
11	4. Giá vốn hàng bán	24	1.737.291.498.450	4.548.534.969.588
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		441.196.281.442	1.252.911.909.736
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	9.834.450.214	24.204.312.261
22	7. Chi phí tài chính	26	50.018.307.842	149.395.752.675
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		45.129.238.466	125.817.130.053
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		15.586.083.203	22.170.620.914
25	9. Chi phí bán hàng		146.975.924.836	381.280.832.782
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		122.376.159.568	321.008.884.234
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		147.246.422.612	447.601.373.220
31	11. Thu nhập khác		34.720.219.591	72.880.715.610
32	12. Chi phí khác		42.591.961.627	134.681.864.625
40	13. Lợi nhuận khác		(7.871.742.036)	(61.801.149.015)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		139.374.680.576	385.800.224.205
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		24.870.816.813	76.438.567.726
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(26.842.597)	(30.334.196)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>114.530.706.360</u>	<u>309.391.990.674</u>
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		28.860.387.152	71.304.793.401
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		85.670.319.208	238.087.197.274
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		315	874

Người lập biểu



Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2015

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/09/2015

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	385.800.224.205
	2. Điều chỉnh cho các khoản	
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	302.776.190.257
03	- Các khoản dự phòng	141.564.177.955
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(547.038.285)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(23.784.879.489)
06	- Chi phí lãi vay	125.817.130.053
07	- Các khoản điều chỉnh khác	(22.030.992.915)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	909.594.811.781
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(208.335.162.645)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	80.044.759.890
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(161.665.184.193)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	8.681.337.341
14	- Tiền lãi vay đã trả	(117.637.434.408)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(88.627.202.116)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	(12.674.869.134)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(12.674.869.134)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	409.381.056.515
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(456.942.805.621)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	3.220.006.818
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(39.571.222.471)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	4.087.957.186
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	21.716.461.403
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(467.489.602.685)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	3.016.230.417.254
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(3.215.597.235.679)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	(14.239.475.173)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(35.215.988.087)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(248.822.281.685)

50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(306.930.827.855)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	1.026.375.030.780
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	547.038.285
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 <u><u>719.991.241.210</u></u>

Người lập biểu



Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2015

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/09/2015

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Viglacera - CTCP trước đây là Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 991/BXD - TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo văn bản số 903/TTg-ĐMDN ngày 07/06/2011 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 491/HUD-HĐTV ngày 30/06/2011 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô Thị. Ngày 02/12/2013, tại quyết định số 2343/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Tổng Công ty Viglacera thành công ty cổ phần. Căn cứ vào kết quả chào bán cổ phần, Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 716/QĐ-BXD ngày 24/06/2014 điều chỉnh lại phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Viglacera.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100108173 đăng ký lần đầu ngày 01/10/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 09/07/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tầng 16 và 17 Tòa nhà Viglacera, Số 01 Đại lộ Thăng Long, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 2.645.000.000.000 VND (Hai nghìn sáu trăm bốn mươi lăm tỷ đồng Việt Nam).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản và xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Tổng Công ty hoạt động trong nhiều lĩnh vực khác nhau, mỗi lĩnh vực có một chu kỳ kinh doanh riêng, cụ thể:

- Kinh doanh bất động sản: trên 12 tháng;
- Quản lý vận hành khu đô thị, khu công nghiệp: dưới 12 tháng;
- Sản xuất sản phẩm kính, sứ vệ sinh: dưới 12 tháng;
- Xây lắp: Căn cứ theo từng công trình, hạng mục cụ thể.

Cấu trúc Tổng Công ty:

Tổng Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Hà Nội	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	Bình Dương	Sản xuất, kinh doanh sứ vệ sinh và phụ kiện
Công ty Kính nổi Viglacera	Bình Dương	Sản xuất và kinh doanh kính nổi
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Hà Nội	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera	Bắc Ninh	Kinh doanh bất động sản
Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	Bắc Ninh	Đầu tư, xây dựng các công trình, dự án bất động sản
Công ty Xây dựng Viglacera	Bắc Ninh	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Sen vòi Viglacera	Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh thiết bị vệ sinh
Viện nghiên cứu và phát triển Viglacera	Hà Nội	Nghiên cứu và phát triển Công nghệ
Trường Cao đẳng nghề Viglacera	Bắc Ninh	Đào tạo nghề

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2015 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Vĩnh Phúc	51,07%	51,07%	SX và KD gạch men
Công ty CP Bao bì và Má Phan Viglacera	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD bao bì, má
Công ty CP Viglacera Bá Hiến	Vĩnh Phúc	52,64%	52,64%	SX và KD gạch

Công ty CP Viglacera Từ Liêm	Hà Nội	55,92%	55,92%	SX và KD gạch
Công ty CP Viglacera Đông Anh	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD gạch
Công ty CP Tư vấn Viglacera	Hà Nội	80,41%	80,41%	Lập dự án, thiết kế các
Công ty CP Việt Trì Viglacera	Vĩnh Phúc	97,47%	97,47%	SX và KD sứ vệ sinh
Công ty CP Kinh Viglacera Đáp Cầu	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	SX và KD kính
Công ty CP Cơ khí và XD Viglacera	Hà Nội	52,72%	52,72%	Xây dựng
Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD gạch
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	SX và KD gạch
Công ty CP Thương mại Viglacera	Hà Nội	78,64%	78,64%	KD vật liệu xây dựng
Công ty CP Viglacera Vân Hải	Quảng Ninh	60,00%	60,00%	Khai thác và KD cát
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Yên Bái	51,00%	51,00%	Khai thác và KD KS
Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Hà Nội	62,96%	62,96%	SX và KD sứ vệ sinh
Công ty CP Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	50,48%	SX và KD gạch
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD gạch
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	96,19%	96,19%	SX gạch chịu áp
Công ty CP Vinafacade	Hà Nội	53,01%	53,01%	Kinh doanh, lắp dựng
Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	50,42%	99,87%	Sản xuất và KD gạch
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Quảng Ninh	67,47%	67,47%	SX và KD VLXD
Công ty CP Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	Hà Nội	51,02%	51,02%	Kinh doanh gạch men

Công ty con chưa được hợp nhất là Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc do Công ty này chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, vẫn đang trong giai đoạn bắt đầu triển khai công tác đầu tư nhà máy.

Tổng Công ty có các công ty liên kết được kê toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/09/2015 bao gồm :

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Kinh nội Việt Nam (VFG)	Bắc Ninh	29,28%	29,28%	SX & KD Kính
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	Bắc Ninh	24,93%	24,93%	SX & KD Gạch
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	Quảng Ninh	26,00%	26,00%	SX & KD Gạch
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Hà Nội	26,15%	26,15%	KD xuất nhập khẩu
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Hà Nội	25,00%	25,00%	SX & KD Gạch chịu lửa

Các Công ty liên kết là Công ty Cổ Phần Viglacera Delta và Công ty Mango GMBH chưa được kê toán theo phương pháp vốn chủ trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015. Tuy nhiên vấn đề này không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Tổng Công ty đã thực hiện phân loại lại số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng của Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC.

2.4 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ được tính bằng lợi ích cổ đông không kiểm soát đầu kỳ cộng lợi ích cổ đông không kiểm soát phát sinh trong kỳ.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của Công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính (trường hợp đơn vị nhận vốn góp phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất) của Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động xây lắp, đầu tư Bất động sản: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Dây chuyền kinh cán vân hoa công suất 120 tấn/ngày tại Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu (Công ty con) đang tạm dừng sản xuất. Từ ngày 01/07/2012, Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu đã ngừng việc trích khấu hao của Tài sản cố định này. Nếu tiếp tục trích khấu hao thì số khấu hao cần trích từ thời điểm 01/07/2012 đến nay (30/06/2015) là 33.349 triệu VND, trong đó số lũy kế khấu hao cần trích đến 31/12/2014 là 28.259 triệu VND, và chi phí khấu hao cần trích của 6 tháng đầu năm 2015 là 5.090 triệu VND.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	08 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà	05 - 25 năm
- Cơ sở hạ tầng	20 - 50 năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Đối với lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa tại các công ty con theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ đã ban hành trước Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần thì thực hiện phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh theo quy định tại Thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/8/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty nhà nước. Thời gian thực hiện phân bổ không quá 10 năm kể từ khi công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động.

Chi phí trả trước của Công ty mẹ được đánh giá khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30/12/2011 bao gồm: Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được phân bổ trong thời gian 10 năm và giá trị thương hiệu được phân bổ trong thời gian 3 năm kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch phát sinh do việc Công ty mẹ ghi nhận tăng giá trị các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và khi đánh giá lại tại thời điểm bán giao sang công ty cổ phần. Chênh lệch này được ghi giảm vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại tài sản trên báo cáo tài chính hợp nhất theo hướng dẫn của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

2.20 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Tổng Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Tổng Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Tổng Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu cho thuê bất động sản, hạ tầng

Doanh thu cho thuê tài sản hạ tầng khu công nghiệp có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê. Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Tổng Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Tổng Công ty ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận nên doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phân ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.23 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Các khoản thuế

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	20.919.770.820	17.958.205.226
Tiền gửi ngân hàng	483.405.073.028	390.337.631.566
Tiền đang chuyển	292.320.000	730.000.000
Các khoản tương đương tiền	215.374.077.362	617.349.193.988
	719.991.241.210	1.026.375.030.780

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	35.276.157.632	141.649.094
- Tiền gửi có kỳ hạn	35.276.157.632	141.649.094
Dài hạn	182.300.000	182.300.000
- Trái phiếu	100.000.000	100.000.000
- Các khoản đầu tư khác	82.300.000	82.300.000
	35.458.457.632	323.949.094

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Xem chi tiết Phụ lục 1

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Khách hàng thuê, mua nhà	601.492.115.113	590.031.923.516
Khách hàng thuê hạ tầng khu công nghiệp	21.436.046.732	15.923.690.008
Các khoản phải thu khách hàng khác	467.899.342.505	345.783.763.021
	1.090.827.504.350	951.739.376.545
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	328.231.300	375.407.000
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	6.680.745.818	2.670.606.379
Công ty CP Vật liệu Chì xử lý Viglacera Cầu Đuống	4.267.339.504	4.411.129.841
Công ty CP Viglacera Hạ long I	409.694.662	3.874.419.560
Công ty CP Viglacera Từ Sơn	291.756.688	266.876.497
	11.977.767.972	11.598.439.277

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	498.645.436.437	436.702.820.683
Phải thu về cổ phần hóa	109.188.528.047	90.158.399.760
Phải thu về tạm ứng	70.216.328.357	55.299.952.772
Ký cược, ký quỹ	8.730.593.255	11.342.789.224
Phải thu khác	310.509.986.778	279.901.678.927
b) Dài hạn	10.859.933.850	9.894.012.252
Ký cược, ký quỹ	5.910.694.158	5.844.012.252
Phải thu khác	4.949.239.692	4.050.000.000
	509.505.370.287	446.596.832.935

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	4.091.054.710	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	468.790.814.170	6.182.309.830	406.919.438.894	5.521.821.783
Công cụ, dụng cụ	72.455.654.802	1.362.517.825	70.984.131.674	-
Chi phí SXKD dở dang	2.079.408.939.243	1.453.901.414	2.266.752.535.493	182.843.118
Thành phẩm	578.363.431.137	9.241.707.300	554.837.170.801	10.027.503.153
Hàng hóa	401.594.925.041	6.873.484.271	379.947.843.990	6.873.484.271
Hàng gửi đi bán	3.642.173.069	290.434.785	8.950.631.209	637.536.375
	3.608.346.992.172	25.404.355.426	3.688.391.752.061	23.243.188.700

8 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	694.569.627.595	589.496.541.285
- San lấp kho bãi tại Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	9.982.760.603	9.982.760.603
- Dự án Tòa nhà hỗn hợp Văn phòng và Nhà ở tại xã Đại Mỗ	23.351.116.092	21.253.938.029
- Công trình xây dựng Nhà ở cho cán bộ, công nhân viên tại xã Đông I	10.204.953.464	10.191.317.100
- Chi phí mở sết Kim Sen	-	15.674.757.514
- Dự án Hoành Bồ	29.254.634.419	26.754.634.419
- Chi phí phục vụ dự án Bộ Khoa học Công nghệ	3.385.720.835	3.385.720.835
- Dự án Nhà máy gạch Clinker Viglacera	5.576.397.300	93.782.979.482
- Công trình lắp hồ Nhà máy Đông Triều 1	7.690.521.827	7.690.521.827
- Chi phí chạy thử đầu tư chiều sâu Nhà máy Đông Triều 1	15.367.710.347	15.367.710.347
- Dự án đầu tư Khu Công nghiệp Phú Hà	35.200.089.374	1.017.559.454
- Dự án Khu công nghiệp và đô thị Yên Phong	38.908.601.387	48.880.454.559
- Dự án Khu đô thị Hải Yên	37.009.178.917	31.459.174.583
- Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh giai đoạn I và II	15.643.060.901	13.834.413.749
- Dự án giai đoạn III tại 671 Hoàng Hoa Thám	213.563.060.654	199.309.488.559
- Dự án Khu công nghiệp Yên Phong mở rộng	4.106.120.637	3.833.393.364
- Dự án Khu chung cư dịch vụ Khu công nghiệp Tiên Sơn	16.059.509.428	15.722.418.518
- Dự án Trạm xử lý 5000m ³ (10.000m ³) Yên Phong giai đoạn 2	-	10.149.987.545
- Dự án Trạm xử lý nước thải 2000m ³ Khu công nghiệp Hải Yên	1.853.660.920	-
- Dự án nước sạch 20.000m ³ Yên Phong (10.000m ³ đợt 2)	37.485.254.744	1.097.454.545
- Dự án Khu công nghiệp Đông Mai	5.017.322.739	6.498.698.183
- Dự án Khu Công nghiệp Phong Điền - Thừa Thiên Huế	19.614.563.444	-
- Dự án Nhà truyền thống	4.320.551.563	-
- Trung tâm Thương mại và nhà ở Ngã 6 - Bắc Ninh	2.547.809.804	2.483.426.131
- Dự án Khu đô thị Yên Phong	39.233.723.112	38.984.635.839
- Công trình Trạm biến áp	1.010.299.144	-
- Dự án đầu tư xây dựng 3 tuyến đường quanh tổ hợp Samsung KCN Y	7.906.263.221	-
- Dự án ĐT XD cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 286	3.049.564.072	-
- Dự án đầu tư dây chuyền Kính Low-E	501.833.159	-
- Các công trình khác	106.725.345.488	12.141.096.100

Mua sắm TSCĐ	8.452.885.006	1.591.614.034
- Bộ dây chuyền đóng hộp tự động	4.592.989.000	
- Máy nạp tải SBL 800 và 1 bộ dỡ tải	1.398.767.000	
- Máy vắt nhà máy Hải Dương	1.591.614.034	1.591.614.034
- Các tài sản khác	869.514.972	
Sửa chữa lớn TSCĐ	7.170.868.755	819.150.721
	710.193.381.356	591.907.306.040

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Công
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	39.700.740.454	13.900.521.296	53.601.261.750
Số tăng trong năm	15.206.982.548	3.013.120.804	18.220.103.352
- Thuê tài chính trong kỳ	16.758.389.925	5.318.357.168	22.076.747.093
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1.551.407.377)	(2.305.236.364)	(3.856.643.741)
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong năm	(4.193.578.864)	(666.235.091)	(4.859.813.955)
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(4.193.578.864)	(666.235.091)	(4.859.813.955)
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	50.714.144.138	16.247.407.009	66.961.551.147
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	11.612.249.038	3.733.465.342	15.345.714.380
Số tăng trong năm	3.755.971.263	1.372.091.876	5.128.063.139
- Khấu hao TSCĐ trong kỳ	4.255.539.040	2.164.273.965	6.419.813.005
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(499.567.777)	(792.182.089)	(1.291.749.866)
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong năm	(1.545.539.062)	(776.643.040)	(2.322.182.102)
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(1.545.539.062)	(776.643.040)	(2.322.182.102)
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	13.822.681.239	4.328.914.178	18.151.595.417
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	28.088.491.416	10.167.055.954	38.255.547.370
Tại ngày cuối năm	36.891.462.899	11.918.492.831	48.809.955.730

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 3

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà VND	Cơ sở hạ tầng VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	780.973.343.058	1.309.561.643.510	2.090.534.986.568
Số tăng trong năm	163.649.302.569	14.450.026.775	178.099.329.344
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	163.649.302.569	14.450.026.775	178.099.329.344
Số giảm trong năm	(6.267.554.025)	-	(6.267.554.025)
- Giảm khác	(6.267.554.025)	-	(6.267.554.025)
Số dư cuối năm	938.355.091.602	1.324.011.670.285	2.262.366.761.887
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	118.647.868.975	170.458.682.008	289.106.550.983
Số tăng trong năm	21.992.703.297	22.951.055.020	44.943.758.317
- Khấu hao trong năm	21.992.703.297	22.951.055.020	44.943.758.317
Số giảm trong năm	(187.383.686)	-	(187.383.686)
- Giảm khác	(187.383.686)	-	(187.383.686)
Số dư cuối năm	140.453.188.586	193.409.737.028	333.862.925.614
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	662.325.474.083	1.139.102.961.502	1.801.428.435.585
Tại ngày cuối năm	797.901.903.016	1.130.601.933.257	1.928.503.836.273

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn	34.993.269.747	9.642.267.748
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	8.304.686.611	5.636.833.841
Các khoản khác	26.688.583.136	4.005.433.907
b) Dài hạn	354.760.138.921	388.792.478.261
Chi phí thuê hạ tầng nhà máy Yên Phong	4.325.098.255	4.341.105.100
Quyền sử dụng đất dài hạn	1.389.202.485	1.430.025.825
Chi phí đền bù vùng nguyên liệu Tràng An, Đầm Hà	4.536.983.394	3.967.050.380
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.325.098.255	11.342.077.819
Chi phí ban đầu của các mỏ đất sét	35.701.350.222	10.563.034.144
Giá trị thương hiệu và lợi thế mỏ sét	62.495.889	1.695.418.102
Chi phí thuê nhà xưởng, máy móc gia công samot	2.791.666.672	4.466.666.672
Chi phí trả trước tiền thuê đất	-	13.325.896.604
Chi phí trang bị nội thất cho thuê Ngã 6 - Bắc Ninh	9.746.185.088	2.293.195.765
Giá trị tiềm năng phát triển	1.139.102.961.502	218.976.801.708
Giá trị thương hiệu	1.130.601.933.257	69.565.059.992
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	4.348.113.838	19.464.610.089
Chi phí trả trước dài hạn khác	(1.982.170.949.936)	27.361.536.061
	389.753.408.668	398.434.746.009

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 4

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán Ngắn hạn bên ngoài Tổng Công ty	1.061.187.635.809	1.061.187.635.809	1.202.263.067.298	1.202.263.067.298
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty cổ phần Vật liệu chịu lửa	-	-	122.935.210	122.935.210
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xuất	21.044.355.757	21.044.355.757	25.611.017.317	25.611.017.317
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơ	-	-	67.641.700	67.641.700
	1.082.231.991.566	1.082.231.991.566	1.228.064.661.525	1.228.064.661.525

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	30/09/2015
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	189.135.601.310	161.582.413.227	221.170.562.273	129.547.452.264
Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
Thuế xuất, nhập khẩu		2.414.276.449	2.414.276.449	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	94.717.331.613	74.204.951.267	88.627.202.116	80.295.080.764
Thuế thu nhập cá nhân	8.643.599.062	9.483.798.605	7.220.013.244	10.907.384.423
Thuế tài nguyên	3.564.324.719	6.779.638.844	7.691.939.300	2.652.024.263
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	560.962.849.880	25.584.929.659	374.378.613.400	212.169.166.139
Các loại thuế khác	8.325.381.210	3.902.343.052	752.895.000	11.474.829.262
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	17.198.374.745	21.453.741.564	4.169.524.074	34.482.592.235
	882.547.462.539	305.406.092.667	706.425.025.856	481.528.529.350

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	539.357.158.067	401.421.046.072
Tài sản thừa chờ xử lý	67.978.588	
Kinh phí công đoàn	11.027.857.314	11.069.136.298
Bảo hiểm xã hội	29.454.843.203	29.089.264.034
Bảo hiểm y tế	944.234.843	2.107.464.442
Phải trả về cổ phần hóa	1.791.579.962	
Bảo hiểm thất nghiệp	380.194.586	725.169.937
Nhân ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.311.792.113	2.486.025.013
Các khoản phải trả, phải nộp khác	494.378.677.458	355.943.986.348
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính ITASCO^[1]</i>	<i>20.952.147.275</i>	<i>29.362.458.915</i>
<i>Phải trả các cá nhân góp vốn Dự án Xuân Phương^[2]</i>	<i>55.603.851.233</i>	<i>71.172.934.709</i>
<i>Phải trả về chi phí thi công công trình đã hoàn chứng từ</i>	<i>69.650.471.639</i>	<i>92.046.670.505</i>
<i>Phải trả về Chiết khấu thương mại</i>	<i>8.161.539.075</i>	<i>8.225.939.297</i>
<i>Phải trả về tiền phí bảo trì công trình chung cư</i>	<i>100.986.081.832</i>	<i>46.741.747.764</i>
<i>Tiền Ngân sách Nhà nước hỗ trợ Đường vào Samsung</i>	<i>40.000.000.000</i>	
<i>Phải trả về tiền cổ tức</i>	<i>61.977.977.662</i>	<i>1.650.367.159</i>
<i>Phải trả Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Thanh</i>	<i>-</i>	<i>3.354.829.090</i>
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Địa ốc SKP</i>	<i>11.783.885.414</i>	<i>11.783.885.414</i>
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hà Nội</i>	<i>8.048.312.439</i>	<i>8.048.312.439</i>
<i>Phải trả về tiền thuế đất Khu công nghiệp</i>	<i>29.379.812.098</i>	<i>29.484.171.249</i>
<i>Hoàn tạm ứng thừa của Cán bộ công nhân viên</i>	<i>8.169.896.423</i>	<i>7.698.480.234</i>
<i>Phải trả người mua nhà tiền đặt cọc hoàn thiện nhà</i>	<i>9.320.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Tiền phạt chậm nộp bảo hiểm tỉnh Bắc Ninh</i>	<i>1.680.845.461</i>	<i>1.586.434.842</i>
<i>Phải trả về tiền đặt cọc mua căn hộ</i>	<i>6.248.993.488</i>	<i>5.141.256.768</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>62.414.863.419</i>	<i>39.646.497.963</i>
b) Dài hạn	39.125.513.005	31.765.109.758
Nhân ký quỹ, ký cược dài hạn	18.135.735.479	11.765.109.758
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.989.777.526	20.000.000.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Phú	20.000.000.000	20.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	989.777.526	
	578.482.671.072	433.186.155.830

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	55.383.092.267	45.354.254.345
Tiền nhận trước của hoạt động cho thuê bất động sản sẽ được ghi nhận doanh thu trong 12 tháng tới	55.383.092.267	45.354.254.345
b) Dài hạn	2.660.743.060.008	2.570.313.470.240
Tiền nhận trước của hoạt động cho thuê bất động sản sẽ được ghi nhận doanh thu sau 12 tháng tới	2.660.743.060.008	2.570.313.470.240
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	-	-
	2.716.126.152.275	2.615.667.724.585

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	283.241.401.357	150.941.592.457
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá	1.827.521.737	260.611.745
- Chi phí bảo dưỡng hạ tầng khu công nghiệp	63.665.006.777	56.100.457.277
- Chi phí sửa chữa lớn	59.641.454.632	492.085.930
- Dự phòng phải tiền phải nộp Ngân sách Nhà nước	153.184.015.190	94.088.437.505
- Chi phí dự phòng khác	4.923.403.021	
b) Dài hạn	36.317.202.443	38.625.796.336
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	2.252.373.878	-
- Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường	34.064.828.565	38.625.796.336
	319.558.603.800	189.567.388.793

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 5.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	2.419.852.620.000	91,49	2.419.852.620.000	91,49
Vốn góp của các đối tượng khác	225.147.380.000	8,51	225.147.380.000	8,51
	2.645.000.000.000	100,00	2.645.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	2.645.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	2.645.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/09/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	264.500.000	264.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	264.500.000	264.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	264.500.000	264.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	264.500.000	264.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
Doanh thu bán hàng	5.539.731.327.703
Doanh thu cung cấp dịch vụ	344.380.039.021
Doanh thu hợp đồng xây dựng	26.783.230.211
	5.910.894.596.935

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
Chiết khấu thương mại	106.500.571.240
Hàng bán bị trả lại	2.947.146.371
	109.447.717.611

23 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
Doanh thu thuần bán hàng	5.430.283.610.092
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	344.380.039.021
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	26.783.230.211
	5.801.446.879.324

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
Giá vốn của hàng bán	4.311.963.848.506
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	219.918.851.412
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	16.652.269.670
	4.548.534.969.588

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.528.529.456
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.036.343.215
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.398.659.986
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.240.779.604
	24.204.312.261

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
Lãi tiền vay	125.817.130.053
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	20.452.478.130
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.045.737.944
Chi phí tài chính khác	80.406.548
	<u>149.395.752.675</u>

27 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015 không có số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ do Tổng Công ty Viglacera chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký Tổng Công ty cổ phần số 0100108173 kể từ ngày 22/07/2014.

Người lập biểu

Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng

Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2015

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

11
7
A
1
1511

Phụ lục 1 : ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	304.659.412.336	304.659.412.336	304.659.412.336	304.126.916.984
Công ty TNHH Kinh nội Việt Nam (VFG)	286.821.000.000	286.821.000.000	286.821.000.000	286.821.000.000
Công ty CP Viglacera Từ Sơn	4.837.506.400	4.837.506.400	4.837.506.400	4.488.408.000
Công ty CP Viglacera Hạ Long I	2.002.000.000	2.002.000.000	2.002.000.000	2.002.000.000
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	6.789.858.319	6.789.858.319	6.789.858.319	6.789.858.319
Công ty CP Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đường	3.482.862.617	3.482.862.617	3.482.862.617	3.299.465.665
Công ty CP Viglacera Delta	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Công ty CP Mango GMBH	226.185.000	226.185.000	226.185.000	226.185.000
Đầu tư vào đơn vị khác	9.598.064.835	9.598.064.835	9.598.064.835	9.598.064.835
Công ty CP Viglacera Hợp Thịnh	1.305.017.929	1.305.017.929	1.305.017.929	1.305.017.929
Công ty CP Giấy Tây Đô	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000
Công ty CP Cầu Xây	1.184.497.242	1.184.497.242	1.184.497.242	1.184.497.242
Công ty CP Nguyên liệu Viglacera	450.000.000	450.000.000	450.000.000	450.000.000
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Viglacera Land	353.167.173	353.167.173	353.167.173	353.167.173
Công ty CP Thủy tinh Gò Vấp	520.000.000	520.000.000	520.000.000	520.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc ^[2]	5.485.382.491	5.485.382.491	5.485.382.491	5.485.382.491
	4.837.506.400	4.837.506.400	4.837.506.400	4.488.408.000

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	2.515.203.898.618	3.405.510.403.610	195.067.291.482	20.451.645.565	-	10.892.565.774	6.147.125.805.049
Số tăng trong năm	143.256.942.067	117.114.063.617	19.849.176.910	939.063.359	-	-	281.159.245.953
- <i>Mua trong năm</i>	784.976.663	13.409.489.705	3.483.781.819	689.063.359	-	-	18.367.311.546
- <i>Đầu tư XDCB hoàn thành</i>	141.180.710.859	97.589.389.891	14.604.160.000	250.000.000	-	-	253.624.260.750
- <i>Tặng khác</i>	1.291.254.545	6.115.184.021	1.761.235.091	-	-	-	9.167.673.657
Số giảm trong năm	(24.651.080.687)	(21.696.208.528)	(3.511.433.401)	-	-	-	(49.858.722.616)
- <i>Chuyển sang BĐS đầu tư</i>	-	-	-	-	-	-	-
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(24.431.164.527)	(18.219.169.025)	(2.417.433.401)	-	-	-	(45.067.766.953)
- <i>Giảm khác</i>	(219.916.160)	(3.477.039.503)	(1.094.000.000)	-	-	-	(4.790.955.663)
Số dư cuối năm	2.633.809.759.998	3.500.928.258.699	211.405.034.991	21.390.708.924	-	10.892.565.774	6.378.426.328.386
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	958.562.119.137	2.161.959.160.348	135.092.762.403	14.665.384.435	-	4.705.854.930	3.274.985.281.252
Số tăng trong năm	105.508.494.490	137.231.646.258	14.664.430.693	1.497.927.402	7.089.012	337.120.939	259.246.708.793
- <i>Khấu hao trong năm</i>	103.504.789.760	132.151.214.819	12.165.973.361	1.478.152.560	7.089.012	337.120.939	249.644.340.450
- <i>Tặng khác</i>	2.003.704.730	5.080.431.439	2.498.457.332	19.774.842	-	-	9.602.368.343
Số giảm trong năm	(10.228.415.849)	(8.752.695.404)	(2.035.070.035)	-	-	-	(21.016.181.288)
- <i>Chuyển sang BĐS đầu tư</i>	-	-	-	-	-	-	-
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(10.228.415.849)	(7.700.227.763)	(1.242.887.946)	-	-	-	(19.171.531.558)
- <i>Giảm khác</i>	-	(1.052.467.641)	(792.182.089)	-	-	-	(1.844.649.730)
Số dư cuối năm	1.053.842.197.777	2.290.438.111.201	147.722.123.060	16.163.311.837	7.089.012	5.042.975.869	3.513.215.808.757
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	1.556.641.779.481	1.243.551.243.262	59.974.529.079	5.786.261.130	-	6.186.710.844	2.872.140.523.797
Tại ngày cuối năm	1.579.967.562.221	1.210.490.147.498	63.682.911.930	5.227.397.087	(7.089.012)	5.849.589.905	2.865.210.519.629

Phụ lục 3 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	CP đền bù san lấp mặt bằng	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	88.801.018.829	2.173.000.000	4.562.038.716	28.446.087.957	6.196.873.702	130.179.019.204
Số tăng trong năm			268.000.000		1.517.635.000	1.785.635.000
- <i>Mua trong năm</i>			268.000.000			268.000.000
- <i>Tặng khác</i>					1.517.635.000	1.517.635.000
Số giảm trong năm	(150.451.892)		(209.525.000)			(359.976.892)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(150.451.892)		(209.525.000)			(359.976.892)
- <i>Giảm khác</i>						
Số dư cuối năm	88.650.566.937	2.173.000.000	4.620.513.716	28.446.087.957	7.714.508.702	131.604.677.312
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	11.511.020.714	2.173.000.000	3.464.543.629	5.207.173.860	3.979.802.835	26.335.541.038
Số tăng trong năm	725.131.008		281.304.665	474.524.895	287.317.917	1.768.278.485
- <i>Khấu hao trong năm</i>	725.131.008		281.304.665	474.524.895	287.317.917	1.768.278.485
- <i>Tặng khác</i>						
Số giảm trong năm	(150.451.892)		(170.560.062)			(321.011.954)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(150.451.892)		(170.560.062)			(321.011.954)
- <i>Giảm khác</i>						
Số dư cuối năm	12.085.699.830	2.173.000.000	3.575.288.232	5.681.698.755	4.267.120.752	27.782.807.569
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	77.289.998.115		1.097.495.087	23.238.914.097	2.217.070.867	103.843.478.166
Tại ngày cuối năm	76.564.867.107		1.045.225.484	22.764.389.202	3.447.387.950	103.821.869.743

Phụ lục 5 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của CSH		Cổ phiếu quỹ		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn CSH		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		Cộng		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm	2.645.000.000.000	3.839.113.235	7.362.984.856	(148.162.639)	(193.544.307.015)	97.219.521.936	6.874.279.135	68.125.918.153	289.147.873.758	2.923.877.221.419											
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	238.087.197.274	-	-	238.087.197.274	-	-	-	-	238.087.197.274	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(66.125.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.850.645.927	-	-	-	(4.927.639.727)	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ KTPL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(9.974.643.753)	-	-	-	-	-	(9.974.643.753)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.516.280.993	-	-	-	-	-	2.516.280.993
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(1.713.600)	-	-	-	-	-	-	(1.574.009.902)	-	-	-	-	-	(1.575.723.502)
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	37.125.545.240	-	-	37.125.545.240
Số dư cuối kỳ này	2.645.000.000.000	3.839.113.235	7.439.978.656	(149.876.239)	(193.544.307.015)	102.070.167.863	6.874.279.135	226.128.103.038	326.273.418.998	3.123.930.877.670											